



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA  
PHƯƠNG THỨC**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012**

---

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 2 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất ngày 17/07/2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

**Công ty có 3 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh :**

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh công ty cổ phần vận tải Đa phương thức \_ Công ty vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh công ty cổ phần vận tải Đa phương thức

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3840399
- Fax: (84) 0511.3822478

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 384 người. Trong đó nhân viên quản lý 81 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### Hội đồng quản trị

- |                        |          |                            |
|------------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Tăng Mãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010   |
| • Ông Nguyễn Đăng Sâm  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010   |
| • Ông Hà Tiến Đức      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010   |
| • Ông Lê Văn Hùng      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010   |
| • Ông Phan Thanh Tùng  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010   |
|                        |          | Miễn nhiệm ngày 03/08/2012 |
| • Ông Hoàng Tuấn       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 03/08/2012   |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)****Ban Kiểm soát**

- |                          |            |                          |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Ông Văn Khương     | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Châu Hoài Thanh    | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                       |                                |                          |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đăng Sâm | Tổng Giám đốc                  | Bổ nhiệm ngày 26/10/2010 |
| • Ông Võ Duy Nghi     | Phó Tổng Giám đốc              | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |
| • Ông Ngô Tú          | Phó Tổng Giám đốc              | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |
| • Ông Phan Văn Phúc   | Kế toán trưởng                 | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |
|                       | Trưởng phòng tài chính kế toán |                          |

**Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

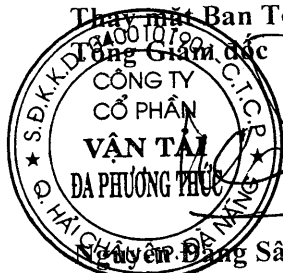
**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 09 năm 2012



Số: 1051/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 9 năm 2012

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 12/09/2012 của Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài



Lê Khắc Minh  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Dương Nghĩa  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1309/KTV

40010  
ÔNG  
N.1  
M  
K  
K

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2012**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>149.301.929.297</b>	<b>146.695.441.642</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>11.613.089.818</b>	<b>17.159.205.500</b>
1. Tiền	111		11.613.089.818	9.159.205.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.219.135.905</b>	<b>79.307.430.350</b>
1. Phải thu khách hàng	131		70.010.506.703	75.126.082.972
2. Trả trước cho người bán	132		1.377.619.691	3.837.645.984
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.078.455.300	1.291.147.183
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.247.445.789)	(947.445.789)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50.781.053.916</b>	<b>38.754.711.858</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	50.781.053.916	38.754.711.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.688.649.658</b>	<b>11.474.093.934</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	750.877.756	735.012.705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		306.335.561	335.351.784
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	282.792.907
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	13.631.436.341	10.120.936.538
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>359.854.154.189</b>	<b>377.823.476.644</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>324.350.484.732</b>	<b>340.701.278.639</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	238.744.665.640	255.783.321.630
- Nguyên giá	222		455.116.727.588	453.525.995.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(216.372.061.948)	(197.742.673.412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	5.959.131.695	6.466.215.803
- Nguyên giá	225		8.045.140.182	8.045.140.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.086.008.487)	(1.578.924.379)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	70.492.862.695	71.145.348.267
- Nguyên giá	228		73.290.476.848	73.290.476.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.797.614.153)	(2.145.128.581)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	9.153.824.702	7.306.392.939
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>28.512.864.020</b>	<b>29.649.203.292</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.365.673.471	17.365.673.471
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		816.000.000	816.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.500.000.000	12.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.168.809.451)	(1.032.470.179)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.990.805.437</b>	<b>7.472.994.713</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	6.559.805.437	7.041.994.713
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	431.000.000	431.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>509.156.083.486</b>	<b>524.518.918.286</b>

107  
5 T  
1.1  
TO  
TO

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>279.281.636.819</b>	<b>297.557.762.295</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>170.745.108.909</b>	<b>168.079.781.234</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	132.411.229.000	119.499.448.011
2. Phải trả người bán	312		10.034.010.172	9.132.425.499
3. Người mua trả tiền trước	313		1.038.250.568	1.290.947.568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	1.706.096.970	3.137.192.477
5. Phải trả người lao động	315		1.982.030.877	4.571.626.330
6. Chi phí phải trả	316	19	978.626.136	4.171.282.032
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	22.250.231.775	26.062.916.829
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		344.633.411	213.942.488
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>108.536.527.910</b>	<b>129.477.981.061</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	108.536.527.910	129.260.615.247
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	46.096.098
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	109.334.233
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	61.935.483
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>229.874.446.667</b>	<b>226.961.155.991</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>229.874.446.667</b>	<b>226.961.155.991</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	16.017.068.213	15.055.540.080
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	581.000.000	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	795.742.488	214.742.488
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	12.480.635.966	11.690.873.423
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>509.156.083.486</b>	<b>524.518.918.286</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU		30/06/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại	USD	304.824,34	133.114,81
	EUR	1.635,52	964,48
	KIP	930.000	15.000.000



Đà Nẵng, ngày 12 tháng 09 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Vũ Hải Nam



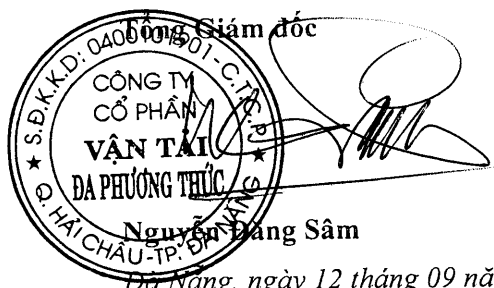
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	120.395.409.586	116.697.767.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		120.395.409.586	116.697.767.152
4. Giá vốn hàng bán	11	24	90.337.738.718	81.816.712.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>30.057.670.868</u>	<u>34.881.054.315</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.159.109.425	1.810.555.245
7. Chi phí tài chính	22	26	19.302.679.072	12.657.541.353
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.012.635.766	12.242.048.098
8. Chi phí bán hàng	24		172.347.139	211.703.114
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.569.917.876	14.837.831.866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.171.836.206</u>	<u>8.984.533.227</u>
11. Thu nhập khác	31	27	2.563.021.756	3.465.050.499
12. Chi phí khác	32	28	674.482.949	194.253.981
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.888.538.807</u>	<u>3.270.796.518</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>3.060.375.013</u>	<u>12.255.329.745</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	625.835.145	3.042.130.440
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(46.096.098)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>2.480.635.966</u>	<u>9.213.199.305</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	124	461



Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Vũ Hải Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -- BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
			VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	136.973.814.568	103.366.866.669
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(68.267.075.277)	(55.006.076.105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.621.633.672)	(27.262.248.347)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.022.965.516)	(12.242.048.098)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(826.913.907)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	45.549.164.661	48.820.751.137
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(67.616.687.262)	(71.673.082.571)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.167.703.595</b>	<b>(13.995.837.315)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(5.962.507.886)	(118.136.859.785)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.380.801.128	2.828.245.448
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	696.023.551	1.008.547.290
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.885.683.207)</b>	<b>(114.300.067.047)</b>
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	103.887.070.531	168.025.548.568
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(111.053.781.879)	(49.081.365.169)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(645.595.000)	(1.695.780.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.812.306.348)</b>	<b>117.248.403.399</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(5.530.285.960)</b>	<b>(11.047.500.963)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.159.205.500	50.949.688.678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(15.829.722)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>11.613.089.818</b>	<b>39.902.187.715</b>



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 09 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Vũ Hải Nam

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 2 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất ngày 17/07/2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Công ty có 3 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh :**

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh công ty cổ phần vận tải Đa phương thức \_ Công ty vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh công ty cổ phần vận tải Đa phương thức

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ moóc, rơ moóc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## 4.6 Tài sản cố định hữu hình

### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

### *Nguyên giá*

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	5

## 4.8 Tài sản cố định vô hình

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

## 4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## 4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế.
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.16 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**4.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	578.309.000	689.166.700
Tiền gửi ngân hàng	11.034.780.818	8.470.038.800
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.613.089.818</b>	<b>17.159.205.500</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***6. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu		4.416.667
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	17.100.000	10.458.261
Kinh phí công đoàn	154.193.061	39.808.675
Công ty CP vận tải thủy Hà Nội	443.255.372	42.628.400
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	360.780.000	412.475.000
Chi hộ chủ hàng	848.260.612	517.567.454
Phải thu khác	254.866.255	263.792.726
<b>Cộng</b>	<b><u>2.078.455.300</u></b>	<b><u>1.291.147.183</u></b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.661.072.707	9.762.938.654
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.836.737.485	28.541.317.585
Hàng hóa	283.243.724	450.455.619
<b>Cộng</b>	<b><u>50.781.053.916</u></b>	<b><u>38.754.711.858</u></b>

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bảo hiểm	388.812.941	325.025.012
Chi phí thuê nhà	110.000.000	88.825.757
Chi phí công cụ chờ phân bổ	144.227.772	208.042.407
Chi phí trả trước khác	107.837.043	113.119.529
<b>Cộng</b>	<b><u>750.877.756</u></b>	<b><u>735.012.705</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	13.602.246.746	10.036.263.287
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.189.595	84.673.251
<b>Cộng</b>	<b>13.631.436.341</b>	<b>10.120.936.538</b>

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	22.863.645.541	23.231.014.764	405.110.830.890	2.320.503.847	453.525.995.042
Mua sắm trong kỳ	3.789.294.546			90.088.000	3.879.382.546
T/lý, nhượng bán			2.120.000.000	168.650.000	2.288.650.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>26.652.940.087</b>	<b>23.231.014.764</b>	<b>402.990.830.890</b>	<b>2.241.941.847</b>	<b>455.116.727.588</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	9.304.695.330	12.365.854.581	174.408.154.154	1.663.969.347	197.742.673.412
Khấu hao trong kỳ	749.113.475	1.303.324.498	18.349.009.328	192.873.790	20.594.321.091
T/lý, nhượng bán	-	-	1.812.670.055	152.262.500	1.964.932.555
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.053.808.805</b>	<b>13.669.179.079</b>	<b>190.944.493.427</b>	<b>1.704.580.637</b>	<b>216.372.061.948</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	13.558.950.211	10.865.160.183	230.702.676.736	656.534.500	255.783.321.630
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.599.131.282</b>	<b>9.561.835.685</b>	<b>212.046.337.463</b>	<b>537.361.210</b>	<b>238.744.665.640</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2012: 218.036.188.084 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2012: 27.514.805.190 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	8.045.140.182	8.045.140.182
Tăng trong kỳ		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.045.140.182</b>	<b>8.045.140.182</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	1.578.924.379	1.578.924.379
Khấu hao trong kỳ	507.084.108	507.084.108
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.086.008.487</b>	<b>2.086.008.487</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	6.466.215.803	6.466.215.803
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.959.131.695</b>	<b>5.959.131.695</b>

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	71.903.376.512	1.387.100.336	73.290.476.848
Tăng trong kỳ			-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>71.903.376.512</b>	<b>1.387.100.336</b>	<b>73.290.476.848</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	1.795.776.334	349.352.247	2.145.128.581
Khấu hao trong kỳ	569.588.546	82.897.026	652.485.572
Giảm trong kỳ			-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.365.364.880</b>	<b>432.249.273</b>	<b>2.797.614.153</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	70.107.600.178	1.037.748.089	71.145.348.267
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>69.538.011.632</b>	<b>954.851.063</b>	<b>70.492.862.695</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2012: 19.636.949.400 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Giá trị quyền sử dụng đất tại Quận 2	3.513.279.000	3.513.279.000
Nhà kho tại K16/17 Hùng Vương	363.636.363	-
Nhà cửa, vật kiến trúc 20 Yết Kiêu	272.727.272	-
Xây dựng Kho Dung Quất Quảng Ngãi	-	3.299.824.546
Nhà kho bảo quản Vận tải, Phương tiện tại Phú Mỹ	4.623.252.068	151.441.212
Xây dựng Kho tại KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng	283.869.090	273.957.272
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Máy móc thiết bị khác	29.170.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.153.824.702</b>	<b>7.306.392.939</b>

**14. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	17.365.673.471	17.365.673.471
- Công ty CP VT Đa phương thức 6	7.528.482.252	7.528.482.252
- Công ty CP VT Đa phương thức 2	6.272.289.167	6.272.289.167
- Công ty CP Vận tải thủy Hà Nội	3.564.902.052	3.564.902.052
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	816.000.000	816.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.500.000.000	12.500.000.000
- Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH Quảng Bình	12.500.000.000	12.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.168.809.451)	(1.032.470.179)
- Công ty CP VT Đa phương thức 2 (i)	(446.445.665)	(23.022.985)
- Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội (ii)	(1.049.779.206)	(533.928.287)
- Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH Quảng Bình (i)	(672.584.580)	(475.518.907)
<b>Cộng</b>	<b>28.512.864.020</b>	<b>29.649.203.292</b>

(i) Là dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty CP Vận tải Đa Phương thức 2 và Công ty CP Cảng DV Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình. Cơ sở trích lập là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 đã được kiểm toán.

(ii) Là dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chưa phân bổ	173.348.027	299.867.329
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.204.211.642	6.544.498.332
Chi phí san lấp bù lún Cát Lái	11.566.132	-
Lợi thế kinh doanh	170.679.636	197.629.052
<b>Cộng</b>	<b>6.559.805.437</b>	<b>7.041.994.713</b>

**16. Tài sản dài hạn khác**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	431.000.000	431.000.000
<b>Cộng</b>	<b>431.000.000</b>	<b>431.000.000</b>

**17. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	92.634.358.927	79.586.537.546
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	38.652.455.452	47.259.881.454
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	25.886.407.029	21.747.316.839
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	1.964.240.000	6.843.618.493
- Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC	21.881.256.446	3.485.720.760
- Vay cán bộ hưu trí	250.000.000	250.000.000
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	4.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	39.776.870.073	39.912.910.465
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	8.345.298.800	8.345.298.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	19.133.753.593	19.769.793.985
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	5.408.000.000	5.408.000.000
- Tổng Cty CP Tài chính Dầu khí VN Chi nhánh Đà Nẵng	2.000.000.000	1.500.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	2.418.535.680	2.418.535.680
- Ngân hàng TMCP An Bình CN Đà Nẵng	-	1.180.092.000
- Công ty cho thuê Tài chính II - BIDV	1.291.190.000	1.291.190.000
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực- Chi nhánh Đà Nẵng	1.180.092.000	-
<b>Cộng</b>	<b>132.411.229.000</b>	<b>119.499.448.011</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****18.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.526.337.796	2.866.695.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.418.650	270.497.412
Thuế thu nhập cá nhân	110.340.524	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.706.096.970</u></b>	<b><u>3.137.192.477</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**18.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số còn phải nộp cuối kỳ VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.866.695.065	4.700.365.993	6.040.723.262	1.526.337.796
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.126.856	12.126.856	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.606.486	1.606.486	-
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	270.497.412	625.835.145	826.913.907	69.418.650
5. Thuế Thu nhập cá nhân	(282.792.907)	789.350.535	396.217.104	110.340.524
6. Thuế nhà đất	-	-	-	-
7. Tiền thuế đất	-	38.830.400	38.830.400	-
8. Các loại thuế khác	-	16.976.147	16.976.147	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.854.399.570</u></b>	<b><u>6.185.091.562</u></b>	<b><u>7.333.394.162</u></b>	<b><u>1.706.096.970</u></b>

**19. Chi phí phải trả**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	578.626.136	588.955.886
Chi phí trích trước	400.000.000	3.582.326.146
<b>Cộng</b>	<b><u>978.626.136</u></b>	<b><u>4.171.282.032</u></b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.592.257.973	1.456.495.517
Bảo hiểm xã hội	52.471.900	291.092.389
Phải trả về cổ phần hóa	18.568.776.675	20.139.159.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.036.725.227	4.176.169.718
+ Công ty TNHH LD BNX - Vietranstimex	797.880.070	778.630.070
+ Alstom Switzeland ltd	-	49.285.841
+ Cty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN	-	334.881.000
+ Bảo đảm thực hiện HĐLĐ	420.000.000	580.000.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	17.056.921	1.101.825.089
+ Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	139.279.209	598.424.887
+ Các khoản khác	662.509.027	733.122.831
<b>Cộng</b>	<b>22.250.231.775</b>	<b>26.062.916.829</b>

## 21. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	105.551.337.910	125.629.830.247
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng (a)	28.895.971.100	33.068.620.500
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (b)	59.844.278.290	71.446.807.387
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng (c)	10.053.000.000	12.757.000.000
- Tổng Cty CP Tài chính Dầu khí VN - CN Đà Nẵng (d)		1.000.000.000
- Cty Tài chính CP Điện lực - Chi nhánh Đà Nẵng (e)	3.130.285.000	2.520.331.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (f)	3.627.803.520	4.837.071.360
Nợ dài hạn	2.985.190.000	3.630.785.000
- Công ty cho thuê Tài chính II - BIDV	2.985.190.000	3.630.785.000
<b>Cộng</b>	<b>108.536.527.910</b>	<b>129.260.615.247</b>

Đến thời điểm 30/06/2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với các Ngân hàng như sau:

(a) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009 đầu tư cho dự án “đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành”. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào thời điểm 26/06 và 26/12 hàng năm.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010 đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng”. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí ngân hàng thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào các thời điểm 26/03, 26/06, 26/09 và 26/12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 3 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2007/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/01 ngày 11/09/2007 đầu tư 2 Rơ moóc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0. Thời hạn vay của hợp đồng là 93 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 2,8%/năm, lãi suất điều chỉnh 1 tháng 1 lần.
- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2008/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/02 ngày 18/07/2008 đầu tư 10 bom ballas. Thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 4,7%/năm, lãi suất điều chỉnh 6 tháng 1 lần.
- Hợp đồng tín dụng số 114.11.301.53824.TD.DN ngày 09/04/2011 đầu tư 36 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0, 12 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/2/6.3. Thời hạn vay là 75 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm EUR kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 6,4%/năm, lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Cả 3 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(c) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 828/09/HĐTD/TDH-DN/SHB ĐN ngày 31/12/2009 đầu tư 10 đầu kéo đặc chủng phục vụ hàng siêu trường, siêu trọng. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất cao nhất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của SHB + 0,4%/tháng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi SHB tại thời điểm điều chỉnh theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm thay đổi lãi suất, điều chỉnh 3 tháng một lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng mỗi quý. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(d) Vay Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng (PVFC) theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD-TDH/04/16.4/2008 ngày 28/05/2008 đầu tư 20 đầu kéo và 20 Somi Rơ moóc. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu. Lãi suất thả nổi = lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng bằng VND của PVFC + Phí 0,5%/tháng, điều chỉnh 3 tháng/lần nhưng không thấp hơn lãi suất sử dụng vốn tối thiểu tham khảo của PVFC và không vượt quá lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(e) Vay Công ty tài chính Cổ phần Điện lực – Chi nhánh tại Đà Nẵng (EVNFC) theo 2 hợp đồng vay

- Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD-TH-DN/TCĐL-CNĐN ngày 22/04/2011 đầu hệ thống bom ballast. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm trung bình bằng VNĐ 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại (VCB, BIDV, Vietinbank, Argibank) + Phí 4%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 08/2011/HĐTD-TH-DN/TCĐL-CNĐN ngày 14 tháng 11 năm 2011 xây dựng “Nhà kho nông sản khô và gara ô tô tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu”. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay = Lãi suất huy động tiết kiệm trung bình bằng VNĐ 12 tháng trả lãi sau của 04 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank) + biên độ tối thiểu 5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay

(f) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 45/2009/TDH/CFC-VIETANSTIMEX ngày 29/10/2009 đầu tư 36 trục romooc thủy lực phục vụ vận tải hàng siêu trường, siêu trọng năm 2009. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đối với cho vay

 01/11/2011  
 H  
 AN  
 N  
 AN



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

bằng VND = Bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của hai ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất + 4%/năm và không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước, điều chỉnh 3 tháng/lần tính từ ngày giải ngân đầu tiên và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc vay của hợp đồng này. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2011	200.000.000.000	15.055.540.080	(470.975.766)	-	214.742.488	3.865.364.779
Tăng trong năm	-	-	6.200.505.196	-	-	11.625.508.644
Giảm trong năm	-	-	5.729.529.430	-	-	3.800.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>15.055.540.080</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>214.742.488</b>	<b>11.690.873.423</b>
Số dư tại 01/01/2012	200.000.000.000	15.055.540.080	-	-	214.742.488	11.690.873.423
Tăng trong kỳ	-	961.528.133	-	581.000.000	581.000.000	2.480.635.966
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.690.873.423
<b>Số dư tại 30/06/2012</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>16.017.068.213</b>	<b>-</b>	<b>581.000.000</b>	<b>795.742.488</b>	<b>12.480.635.966</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.093.600.000	77.093.600.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.690.873.423	3.865.364.779
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.480.635.966	11.625.508.644
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	1.690.873.423	3.800.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	581.000.000	-
- Quỹ dự phòng tài chính	581.000.000	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	528.873.423	-
- Chi trả cổ tức trong năm	-	3.800.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>12.480.635.966</b>	<b>11.690.873.423</b>

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2012	năm 2011
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>120.395.409.586</b>	<b>116.697.767.152</b>
+ Doanh thu bán hàng hóa	10.162.182.127	8.004.584.909
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.233.227.459	108.693.182.243
<b>Cộng</b>	<b>120.395.409.586</b>	<b>116.697.767.152</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***24. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	10.013.203.934	7.820.506.692
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	80.324.534.784	73.996.206.145
<b>Cộng</b>	<b>90.337.738.718</b>	<b>81.816.712.837</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.572.452	921.739.303
Cổ tức, lợi nhuận được chia	557.034.432	86.807.987
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.553.740	705.986.117
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.306.200.086	-
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	89.011.783
Doanh thu tài chính khác	1.748.715	7.010.055
<b>Cộng</b>	<b>3.159.109.425</b>	<b>1.810.555.245</b>

**26. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền vay	18.012.635.766	12.242.048.098
Dự phòng đầu tư tài chính	1.136.339.272	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	153.704.034	415.493.255
<b>Cộng</b>	<b>19.302.679.072</b>	<b>12.657.541.353</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	202.718.250	-
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	155.356.547	89.985.916
Thanh lý tài sản cố định	1.381.886.364	2.828.245.448
Thu tiền bồi thường tài sản trên đất	736.161.362	-
Thu tiền phạt	-	412.582.999
Thu nhập khác	86.899.233	134.236.136
<b>Cộng</b>	<b>2.563.021.756</b>	<b>3.465.050.499</b>

### 28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, chi phí thanh lý	324.802.681	148.982.661
Giá trị còn lại của công cụ thanh lý	196.000.000	-
Chi phí di dời tài sản	138.972.727	-
Các khoản chi phí khác	14.707.541	45.271.320
<b>Cộng</b>	<b>674.482.949</b>	<b>194.253.981</b>

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.060.375.013	12.255.329.745
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(557.034.432)	(86.807.987)
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	557.034.432	86.807.987
Lãi từ hoạt động đầu tư góp vốn	557.034.432	86.807.987
Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.503.340.581	12.168.521.758
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	625.835.145	3.042.130.440
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(46.096.099)	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2.480.635.966</b>	<b>9.213.199.305</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.480.635.966	9.213.199.305
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.480.635.966	9.213.199.305
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>124</b>	<b>461</b>

### 31. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công ty quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngoại tệ	30/06/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính	USD	306.024,34	133.114,81
	EUR	1.635,52	964,48
	KIP	930.000,00	15.000.000,00
Nợ phải trả tài chính	USD	858.680,73	1.027.447,00
	EUR	2.332.014,40	2.556.237,00

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua vật tư thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu các vật tư để phục vụ duy tu bảo dưỡng sửa chữa các phương tiện, thiết bị vận tải thông thường và chuyên dùng, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng ngoại trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty tổ chức cung cấp dịch vụ vận tải theo các phương thức sau: Trực tiếp thực hiện bởi hệ thống các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc tại các miền hoặc thông qua các Công ty con và cũng như Văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Cung cấp dịch vụ chủ yếu chiếm tỷ trọng lớn đến các tập đoàn kinh tế ngành lớn : Công ty có các khách hàng đối tác là những đơn vị có tình hình tài chính tốt như tập đoàn Điện lực, Dầu khí, Xi măng ... trong đó có đơn vị là cổ đông chiến lược của Công ty, Công ty thực hiện đầu tư vốn vào các đơn vị là đối tác khách hàng của Công ty, tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ trong quan hệ thanh toán. Điều khoản thanh toán trong các hợp đồng là thanh toán phù hợp với các khách hàng và tình hình thực tế tại các giai đoạn thực hiện hợp đồng.
- Đối với các khách hàng vận tải thông thường : Phương thức thu tiền ngay được thực hiện đầy đủ, hạn chế khách hàng chiếm dụng vốn.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, khởi kiện dân sự.

### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

<b>30/06/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	132.411.229.000	108.536.527.910	240.947.756.910
Phải trả người bán	10.034.010.172	-	10.034.010.172
Chi phí phải trả	978.626.136	-	978.626.136
Phải trả khác	20.605.501.902	-	20.605.501.902
<b>Cộng</b>	<b>164.029.367.210</b>	<b>108.536.527.910</b>	<b>272.565.895.120</b>

<b>31/12/2011</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	119.499.448.011	129.260.615.247	248.760.063.258
Phải trả người bán	9.132.425.499	-	9.132.425.499
Chi phí phải trả	4.171.282.032	-	4.171.282.032
Phải trả khác	24.315.328.923	-	24.315.328.923
<b>Cộng</b>	<b>157.118.484.465</b>	<b>129.260.615.247</b>	<b>286.379.099.712</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro trong thanh khoản. Tuy nhiên, với việc theo dõi thường xuyên các yêu cầu về nguồn thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai, giảm thiểu chiếm dụng dòng tiền từ khách hàng nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tài sản thuần:

<b>30/06/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.613.089.818	-	11.613.089.818
Phải thu khách hàng	68.763.060.914	-	68.763.060.914
Phải thu khác	1.717.675.300	-	1.717.675.300
Đầu tư tài chính	-	11.827.415.420	11.827.415.420
Tài sản tài chính khác	29.189.595	431.000.000	460.189.595
<b>Cộng</b>	<b>82.123.015.627</b>	<b>12.258.415.420</b>	<b>94.381.431.047</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.159.205.500	-	17.159.205.500
Phải thu khách hàng	74.178.637.183	-	74.178.637.183
Phải thu khác	878.672.183	-	878.672.183
Đầu tư tài chính	-	12.024.481.093	12.024.481.093
Tài sản tài chính khác	84.673.251	431.000.000	515.673.251
<b>Cộng</b>	<b>92.301.188.117</b>	<b>12.455.481.093</b>	<b>104.756.669.210</b>

### 32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Với thực tế hoạt động tại Công ty là cung ứng dịch vụ vận tải chiếm tỷ trọng trên 91%. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là cung ứng dịch vụ vận tải và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

### 33. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.944.363.222	11.625.257.323
Chi phí nhân công	19.032.038.219	24.109.780.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.753.890.771	17.362.521.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.951.249.838	37.461.048.175
Chi phí khác bằng tiền	6.398.461.683	6.307.639.873
<b>Cộng</b>	<b>103.080.003.733</b>	<b>96.866.247.817</b>

### 34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

#### a. Thông tin với các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội	Công ty con



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau

#### b1. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2

	6 tháng đầu năm 2012 VND
<b>Các dịch vụ đã cung cấp</b>	
Thu thù lao người đại diện vốn	12.300.000
Thu kinh phí công đoàn	27.748.168
<b>Nhận các dịch vụ đã được cung cấp</b>	
Dịch vụ vận chuyển	266.499.127

#### b2. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6

	6 tháng đầu năm 2012 VND
<b>Các dịch vụ đã cung cấp cho Công ty con</b>	
Dịch vụ vận chuyển	115.682.273
Dịch vụ sửa chữa	114.888.182
Thu thù lao người đại diện vốn	18.000.000
Thu kinh phí công đoàn	15.883.745
<b>Nhận các dịch vụ đã được cung cấp</b>	
Dịch vụ vận chuyển	2.579.272.726
Lãi vay	239.545.455
Cổ tức từ công ty con	557.034.432
Vay ngắn hạn	4.000.000.000

#### b3. Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Hà Nội

	6 tháng đầu năm 2012 VND
<b>Các dịch vụ đã cung cấp cho Công ty con</b>	
Lãi vay	28.881.366
<b>Nhận các dịch vụ đã được cung cấp</b>	
Dịch vụ thuê phương tiện vận tải, kho bãi	490.909.092
Dịch vụ vận chuyển	486.363.636

12/2012

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## c. Số dư với các bên liên quan

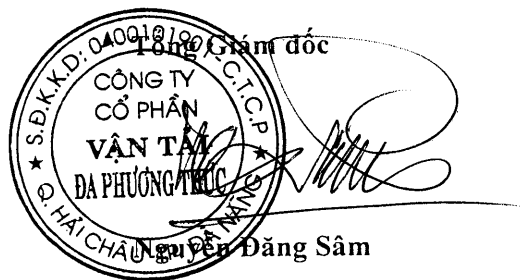
	Nội dung	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.	Phải thu khác	443.255.372	42.628.400
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	Phải trả khác	17.056.921	1.101.825.089
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	Phải trả người bán	868.171.000	715.171.000
	Phải trả khác	139.279.209	598.424.887
	Nợ gốc vay ngắn hạn	4.000.000.000	-
	Nợ lãi vay ngắn hạn	34.444.444	-

## 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

## 36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 chưa được soát xét.



Nguyễn Đăng Sâm  
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 09 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Vũ Hải Nam

